

Vận tải hành khách của địa phương

	Thực hiện T3/2018	Ước tính T4/2018	Ước tính 4T/2018	Ước tính T4/2018 so với T3/2018 (%)	Ước tính T4/2018 so với T4/2017 (%)	Ước tính 4T/2018 so với 4T/2017 (%)
Vận chuyển hành khách	1 626,1	1 665,1	6 640,3	102,40	117,66	117,50
(Nghìn hành khách)						
Đường bộ	1 482,1	1 526,7	6 114,3	103,01	119,05	117,64
Đường thủy	144,0	138,4	526,0	96,15	104,30	115,83
Lưu chuyển hành khách	189 999,1	194 881,8	736 367,9	102,57	124,33	115,61
(Nghìn HK.Km)						
Đường bộ	189 900,6	194 788,3	736 007,1	102,57	124,33	115,61
Đường thủy	98,5	93,5	360,8	94,92	113,10	115,37

Vận tải hàng hóa của địa phương

	Thực hiện T3/2018	Ước tính T4/2018	Ước tính 4T/2018	Ước tính T4/2018 so với T3/2018 (%)	Ước tính T4/2018 so với T4/2017 (%)	Ước tính 4T/2018 so với 4T/2017 (%)
Vận chuyển hàng hóa	1 638,8	1 644,7	6 734,1	100,36	105,06	108,21
(Nghìn tấn.km)						
Đường bộ	662,6	653,4	2 890,9	98,62	108,65	107,02
Đường biển	579,4	587,1	2 122,3	101,33	106,46	108,83
Đường thủy	396,9	404,3	1 720,9	101,86	97,96	109,5
Luân chuyển hàng hóa	629 737,6	647 269,2	2 393 287,3	102,78	101,10	104,38
(Nghìn tấn.km)						
Đường bộ	35 608,4	36 436,6	154 980,5	102,33	131,93	126,45
Đường biển	545 536,6	560 611,2	2 024 367,2	102,76	100,23	103,2
Đường thủy	48 592,7	50 221,4	213 939,6	103,35	94,26	102,48